


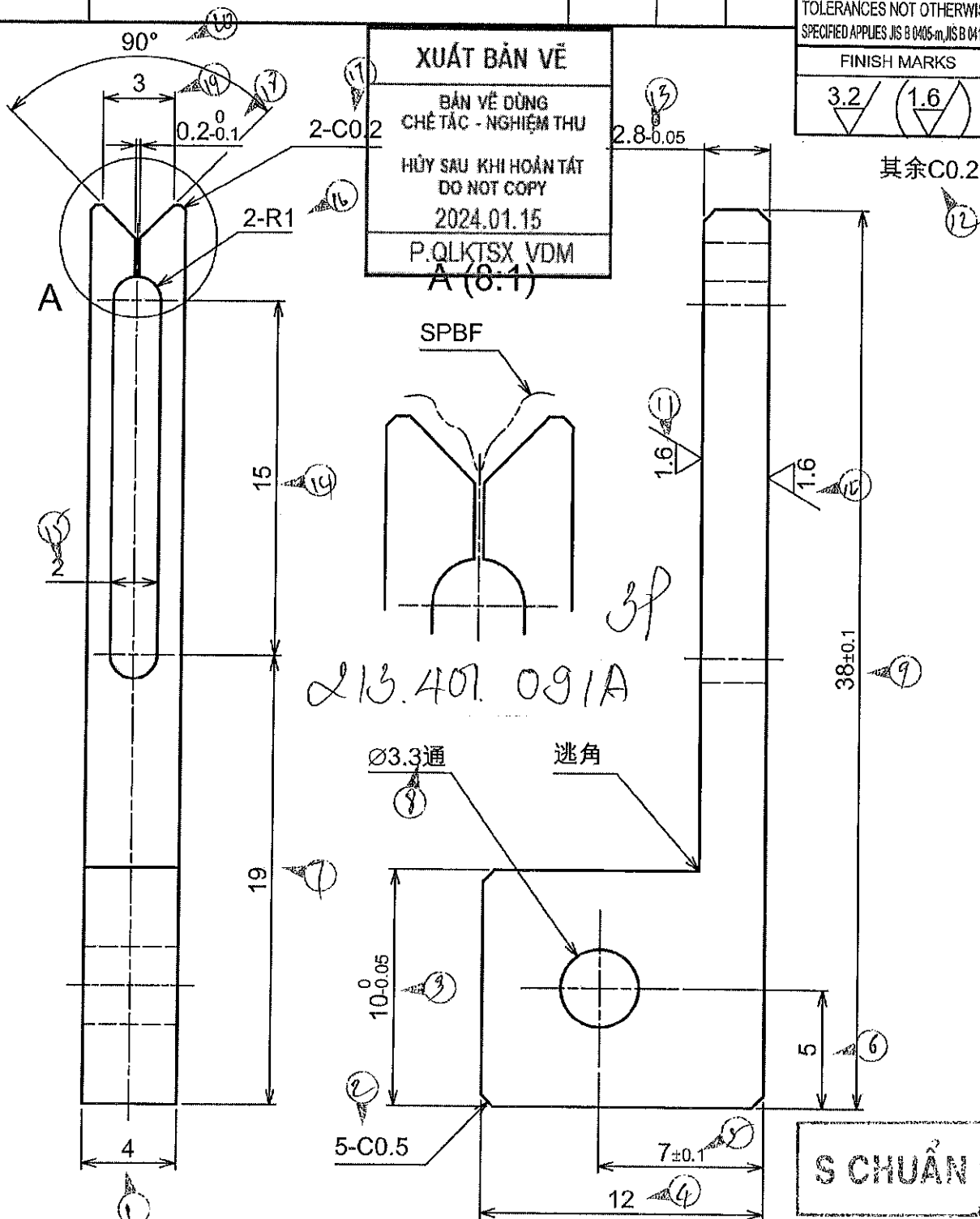


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2014/10/24	新规设计	DDB-0448	Liu_Yong_An	Qiu_Jie_Cheng	$0.5 \leq, \leq 6$	± 0.1
						$6 <, \leq 30$	± 0.2
						$30 <, \leq 120$	± 0.3
						$120 <, \leq 400$	± 0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE	

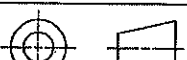
TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k

FINISH MARKS

3.2 / (1.6 /)



1.加工后进行脱脂洗净, $315^{\circ}\text{C}\pm 5^{\circ}\text{C}$, 进行180分钟的时效硬化处理。(SC-014)

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Liu_Yong_An	Qiu_Jie_Cheng	部品図		ターミナル
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		TERMINAL
HRC 37° ~ 45°	HG(315DC-180M)	部品図		端子
		部品図		端子
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
C1720	2014/10/24	4:1		R049047

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	